



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ
TỈNH BÀ RỊA VŨNG TÀU.

— — — — —

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 1 - 2012.

Vũng Tàu ngày 20 tháng 05 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
	TÀI SẢN			
100	A . Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)		1.052.283.212.189	1.073.551.648.280
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	3.581.001.176	2.748.838.399
111	1. Tiền		3.581.001.176	2.748.838.399
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu		423.776.276.592	496.785.198.955
131	1. Phải thu của khách hàng		143.102.194.294	212.537.065.172
132	2. Trả trước cho người bán		70.772.712.388	77.959.714.326
135	5. Các khoản phải thu khác	V.2	210.585.979.181	206.973.028.728
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(684.609.271)	(684.609.271)
140	IV. Hàng tồn kho	V.3	587.453.129.657	538.955.095.390
141	1. Hàng tồn kho		587.453.129.657	538.955.095.390
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		37.472.804.764	35.062.515.536
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		537.554.133	324.602.271
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		25.011.838.204	23.878.599.034
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.4	2.446.331.229	2.446.331.229
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	V.5	9.477.081.198	8.412.983.002
200	B . Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260+269)		644.684.582.760	633.949.578.955
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		453.330.555.855	441.959.418.979
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.6	124.296.343.796	124.842.151.099
222	- Nguyên giá		190.757.491.126	188.303.659.244
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(66.461.147.330)	(63.461.508.145)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		9.031.922.350	9.294.963.637
225	- Nguyên giá		9.323.274.680	9.294.963.637
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(291.352.330)	
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.7	89.442.240.949	89.532.973.956
228	- Nguyên giá		94.617.627.874	94.212.549.119
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(5.175.386.925)	(4.679.575.163)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.8	230.560.048.760	218.289.330.287
240	III. Bất động sản đầu tư	V.9	92.905.744.423	94.193.239.021
241	- Nguyên giá		97.702.588.016	97.702.588.016
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(4.796.843.593)	(3.509.348.995)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		77.925.469.812	80.050.932.937
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	3.474.713.625
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.10	11.987.219.312	11.987.219.312
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V.11	66.709.250.500	65.360.000.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	V.12	(771.000.000)	(771.000.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		20.522.812.670	17.745.988.018
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.13	19.586.721.278	16.809.896.626
268	3. Tài sản dài hạn khác	V.14	936.091.392	936.091.392
269	VI. Lợi thế thương mại	V.15	-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		1.696.967.794.949	1.707.501.227.235

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
NGUỒN VỐN				
300	A . Nợ phải trả (300 =310+330)		1.228.073.234.990	1.232.454.454.715
310	I. Nợ ngắn hạn		901.622.450.483	968.378.599.709
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.16	238.262.978.762	279.559.695.387
312	2. Phải trả cho người bán		168.664.619.516	223.256.311.163
313	3. Người mua trả tiền trước		69.835.367.533	41.718.418.880
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.17	7.064.338.529	6.307.808.426
315	5. Phải trả người lao động		1.178.391.536	1.448.973.851
316	6. Chi phí phải trả	V.18	131.763.828.219	134.384.852.392
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.19	286.966.706.929	283.295.985.245
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		(2.113.780.541)	(1.593.445.635)
330	II. Nợ dài hạn		326.450.784.507	264.075.855.006
333	3. Phải trả dài hạn khác	V.20	1.094.882.598	1.094.882.598
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.21	320.518.849.422	260.039.488.921
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		73.392.579	73.392.579
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		4.763.659.908	2.868.090.908
400	B . Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)		367.972.553.989	375.082.275.729
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	V.22	367.972.553.989	375.082.275.729
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		350.000.000.000	350.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.353.214.756	2.353.214.756
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(1.686.409.906)	(1.686.409.906)
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		915.390	3.620.887
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		8.290.685.870	7.774.367.125
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		3.455.510.308	2.885.628.965
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.355.187.978	1.838.869.233
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.203.449.593	11.912.984.669
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
439	C. Lợi ích của cổ đông thiểu số		100.922.005.970	99.964.496.791
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		1.696.967.794.949	1.707.501.227.235
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CĐKT			31/03/2012	01/01/2012
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		759.695.652	759.695.652
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5.	Ngoại tệ USD		4.501,99	3.784,98

Vũng Tàu, ngày 20 tháng 5 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Lê Vy Thùy

Lê Vy Thùy

Trịnh Hằng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
từ 01/01/2012 đến 31/03/2012

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.23	82.596.564.529	79.299.602.048	82.596.564.529	79.299.602.048
02	2. Các khoản giảm trừ	VI.24	20.434.957	18.520.936	20.434.957	18.520.936
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	82.576.129.572	79.281.081.112	82.576.129.572	79.281.081.112
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.26	71.461.558.774	67.275.753.730	71.461.558.774	67.275.753.730
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		11.114.570.798	12.005.327.382	11.114.570.798	12.005.327.382
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.27	3.957.732.611	3.616.665.078	3.957.732.611	3.616.665.078
22	7. Chi phí tài chính	VI.28	3.294.341.938	2.108.031.844	3.294.341.938	2.108.031.844
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.293.172.438	2.092.220.927	3.293.172.438	2.092.220.927
24	8. Chi phí bán hàng		447.889.439	398.231.301	447.889.439	398.231.301
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		7.299.039.171	7.345.281.473	7.299.039.171	7.345.281.473
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.031.032.861	5.770.447.842	4.031.032.861	5.770.447.842
31	11. Thu nhập khác	VI.29	327.141.274	189.760.927	327.141.274	189.760.927
32	12. Chi phí khác	VI.30	496.147.879	101.670.097	496.147.879	101.670.097
40	13. Lợi nhuận khác		(169.006.605)	88.090.830	(169.006.605)	88.090.830
45	14. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, LD		-	-	-	-
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.862.026.256	5.858.538.672	3.862.026.256	5.858.538.672
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.31	643.832.086	764.968.539	643.832.086	764.968.539
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3.218.194.170	5.093.570.133	3.218.194.170	2.713.500.155
61	19. Lợi ích của cổ đông thiểu số		1.248.042.278	1.026.741.468	1.248.042.278	1.026.741.468
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		1.970.151.892	4.066.828.665	1.970.151.892	4.066.828.665
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.32	57	116	57	116

Vũng Tàu, ngày 20 tháng 5 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Vy Thùy



Lê Vy Thùy



Trịnh Hàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

từ 01/01/2012 đến 31/03/2012

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1	
			Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	178.264.490.854	131.461.975.494
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(119.222.541.663)	(183.688.392.266)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(7.880.787.690)	(6.524.602.653)
04	4. Tiền chi trả lãi vay	04	(24.321.751.418)	(4.874.494.538)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(215.155.530)	(1.636.841.181)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	63.504.462.509	66.822.048.156
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(93.079.612.934)	(60.869.411.334)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.950.895.872)	(59.309.718.322)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác	21	(2.289.877.889)	(1.835.951.279)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	0	0
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	(45.879.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	45.879.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(30.000.000)	0
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	(1.018.850.500)	0
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.155.112.936	608.915.209
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.183.615.453)	(1.227.036.070)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	70.274.321.639	101.964.883.949
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(63.121.625.806)	(39.275.817.568)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(645.021.731)	0
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(541.000.000)	0
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	5.966.674.102	62.689.066.381
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	832.162.777	2.152.311.989
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.748.838.399	29.603.228.126
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	(785.821)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3.581.001.176	31.754.754.294

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Lê Vy Thùy

Lê Vy Thùy

Trịnh Hàng

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Tiền mặt	777.995.183	437.326.614
Tiền gửi ngân hàng	2.728.978.080	2.311.511.785
Tiền đang chuyển	74.027.913	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	3.581.001.176	2.748.838.399
2 . Các khoản phải thu khác	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Phải thu về cổ phần hoá	500.000.000	500.000.000
Phải thu Ban quản lý công trình Bà Rịa -Công trình TTTM Bà Rịa	1.334.404.320	1.334.404.320
Tạm phân chia hoạt động hợp tác kinh doanh với Công ty Tân Thành	188.412.963.730	188.412.963.730
Chi nhánh Công ty CP Tư Vấn Công nghệ Thiết bị & Kiểm định Xây dựng CONINCO - Chi phí Tư vấn giám sát Công trình Bàu Sen	431.674.000	431.674.000
Công ty TNHH Khảo Sát Thiết Kế Tư Vấn Sài Gòn - Chi phí thăm tra thiết kế kỹ thuật chung cư Bàu Sen	208.000.000	208.000.000
Lãi chậm thanh toán Công ty Tân Thành	2.354.824.075	2.354.824.075
Cty TV CT Thủy Bộ Hồng Hưng- QH1/500 cảng nội địa Phước Hòa	300.103.100	300.103.100
Cổ tức phải thu Cty CP Cấp Thoát nước Quảng Nam	1.944.000.000	
Tạm ứng kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng	550.000.000	1.323.216.000
Phải thu khác	14.550.009.956	12.107.843.503
Cộng	210.585.979.181	206.973.028.728
3 . Hàng tồn kho	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.392.699.346	5.122.247.889
Công cụ, dụng cụ	122.666.760	149.368.530
Chi phí SXKD dở dang (*)	568.317.044.438	522.452.369.135
Thành phẩm	7.230.648.009	6.833.257.535
Hàng hóa	259.990.800	267.771.997
Hàng hóa bất động sản	4.130.080.304	4.130.080.304
Cộng giá gốc hàng tồn kho	587.453.129.657	538.955.095.390

4 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế GTGT	790.975.339	790.975.339
Các loại thuế khác	360.751.670	360.751.670
Cộng	2.446.331.229	2.446.331.229

5 . Tài sản ngắn hạn khác	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng (*)	9.477.081.198	8.113.983.002
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	299.000.000
Cộng	9.477.081.198	8.412.983.002

6 . Tài sản cố định hữu hình					
Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu kỳ	88.741.356.318	66.753.396.208	27.145.927.266	5.662.979.452	188.303.659.244
Tăng trong kỳ	1.621.638.086	13.950.359.773	674.229.091	347.860.421	16.594.087.371
- Mua sắm	968.219.115	245.790.000		185.005.400	1.399.014.515
- Xây dựng cơ bản	653.418.971				653.418.971
- Tăng khác		13.704.569.773	674.229.091	162.855.021	14.541.653.885
Giảm trong kỳ	-	13.897.407.548	-	242.847.941	14.140.255.489
- Thanh lý, nhượng bán		192.837.775		64.884.050	257.721.825
- Giảm khác		13.704.569.773		177.963.891	13.882.533.664
Số cuối kỳ	90.362.994.404	66.806.348.433	27.820.156.357	5.767.991.932	190.757.491.126
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu kỳ	32.486.986.614	14.633.818.812	12.385.681.714	3.955.021.005	63.461.508.145
Tăng trong kỳ	869.732.946	1.669.827.105	812.667.893	164.792.930	3.517.020.874
- Trích khấu hao TSCĐ	869.732.946	1.441.417.609	728.389.253	95.567.773	3.135.107.581
- Tăng khác		228.409.496	84.278.640	69.225.157	381.913.293
Giảm trong kỳ	-	421.247.271	-	96.134.418	517.381.689
- Thanh lý, nhượng bán		192.837.775		64.884.050	257.721.825
- Giảm khác		228.409.496		31.250.368	259.659.864
Số cuối kỳ	33.356.719.560	15.882.398.646	13.198.349.607	4.023.679.517	66.461.147.330
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	56.254.369.704	52.119.577.396	14.760.245.552	1.707.958.447	124.842.151.099
Số cuối kỳ	57.006.274.844	50.923.949.787	14.621.806.750	1.744.312.415	124.296.343.796

7 . Tài sản cố định vô hình					
Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu kỳ	94.187.549.119	-	-	25.000.000	94.212.549.119
Tăng trong kỳ	405.078.755	-	-	-	405.078.755

- Mua sắm	405.078.755			405.078.755
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	94.592.627.874	-	-	25.000.000
Hao mòn TSCĐ				
Số đầu kỳ	4.654.575.163	-	-	25.000.000
Tăng trong kỳ	495.811.762	-	-	-
- Trích khấu hao TSCĐ	495.811.762			495.811.762
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	5.150.386.925	-	-	25.000.000
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	89.532.973.956	-	-	-
Số cuối kỳ	89.442.240.949	-	-	-

8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

31/03/2012

01/01/2012

VND

VND

Trong đó các công trình lớn

- Công trình người Cao tuổi - Phước Hải	1.034.213.004	1.290.290.913
- Công trình đường Hạ Long	67.515.645	67.515.645
- Công trình khu biệt thự Long Hải	262.511.221	262.511.221
- Công trình khách sạn Golf Phú Mỹ - Tân Thành	176.875.268.148	166.837.204.977
- Công trình Khu nhà ở Châu Pha	264.518.416	264.518.416
- Dự án đầu tư Khách sạn Golf 1 mới	24.243.084.479	22.521.455.247
- Chi phí dự án bến đò Côn Đảo	46.523.516	46.523.516
- Chi phí đầu tư khách sạn Golf tại Cambodia	24.038.717.567	22.863.092.567
- Các công trình khác	3.727.696.764	4.136.217.785

Cộng

230.560.048.760

218.289.330.287

9 . Bất động sản đầu tư

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhà, vật kiến trúc	Cơ sở hạ tầng	Phương tiện truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu kỳ	15.562.654.545	28.875.559.091	51.961.534.736	1.302.839.644	97.702.588.016
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	15.562.654.545	28.875.559.091	51.961.534.736	1.302.839.644	97.702.588.016
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu kỳ		2.154.705.636	1.083.815.639	270.827.720	3.509.348.995
Tăng trong kỳ	-	789.056.308	468.252.600	30.185.690	1.287.494.598
- Trích khấu hao		789.056.308	468.252.600	30.185.690	1.287.494.598
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	2.943.761.944	1.552.068.239	301.013.410	4.796.843.593
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	15.562.654.545	26.720.853.455	50.877.719.097	1.032.011.924	94.193.239.021
Số cuối kỳ	15.562.654.545	25.931.797.147	50.409.466.497	1.001.826.234	92.905.744.423

10 . Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

31/03/2012

01/01/2012

31/03/2012

01/01/2012

	<u>Số lượng CP</u>	<u>Số lượng CP</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Golf Vũng Tàu	1.160.000	1.160.000	11.600.000.000	11.600.000.000
Công ty Cổ phần Golf Sài Gòn			387.219.312	387.219.312
Cộng			11.987.219.312	11.987.219.312

11 . Đầu tư dài hạn khác

	<u>31/03/2012</u> <u>Số lượng CP</u>	<u>01/01/2012</u> <u>Số lượng CP</u>	<u>31/03/2012</u> <u>VND</u>	<u>01/01/2012</u> <u>VND</u>
CTCP DL Núi lớn Núi nhỏ và Cáp treo VT	2.250.000	2.250.000	22.500.000.000	22.500.000.000
Công ty CP Cấp thoát nước Quảng Nam	3.240.000	3.240.000	32.400.000.000	32.400.000.000
Cổ phiếu Ngân hàng đầu tư Phát Triển (BIDV)	71.073	-	1.314.850.500	-
Cổ phiếu Công ty CP DL Mê Kông - Mỹ Tho	850.000	850.000	8.500.000.000	8.500.000.000
Cổ phiếu Công ty CP Tàu du lịch 5 sao	80.000	80.000	800.000.000	800.000.000
Công ty Cổ phần Giải trí thể thao Minh Đạm	36.000	36.000	394.400.000	360.000.000
Cổ phiếu Công ty CP Nhiệt điện BRVT (1)	10.000	10.000	800.000.000	800.000.000
Cộng			66.709.250.500	65.360.000.000

(1) Cổ phiếu đang được niêm yết trên thị trường chứng khoán tập trung

12 . Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)

<u>Tên chứng khoán</u>	<u>Số lượng</u> <u>Cổ phần</u>	<u>Giá trị theo</u> <u>giá thị trường</u>	<u>Giá trị theo</u> <u>sổ kế toán</u>	<u>Dự phòng</u> <u>giảm giá</u>
Cổ phiếu Công ty CP Nhiệt điện BRVT	10.000	29.000.000	800.000.000	(771.000.000)

Giá trích lập dự phòng giảm giá đầu tư cổ phiếu Công ty CP Nhiệt điện BRVT theo giá 2.900 đ/CP

13 . Chi phí trả trước dài hạn

	<u>31/03/2012</u> <u>VND</u>	<u>01/01/2012</u> <u>VND</u>
GTCL của CCDC đang sử dụng chờ phân bổ	3.063.265.537	8.019.691.497
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	5.249.099.465	2.265.527.419
Chi phí trả trước dài hạn khác	8.824.356.282	4.014.677.716
Chi phí thuê đất khách sạn tại Đà Lạt	2.449.999.994	2.509.999.994
Cộng	19.586.721.278	16.809.896.626

14 . Tài sản dài hạn khác

	<u>31/03/2012</u> <u>VND</u>	<u>01/01/2012</u> <u>VND</u>
Ký cược, ký quỹ dài hạn khác	936.091.392	936.091.392
Cộng	936.091.392	936.091.392

16 . Vay và nợ ngắn hạn	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	238.262.978.762	223.955.763.155
Vay dài hạn đến hạn trả	-	53.955.800.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	-	1.648.132.232
Cộng	238.262.978.762	279.559.695.387

17 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	1.002.839.372	985.044.415
Thuế TTĐB	6.087.965	6.972.839
Thuế TNDN	4.081.058.833	3.487.407.005
Thuế thu nhập cá nhân	102.931.342	168.166.350
Thuế tài nguyên	346.437.500	170.113.300
Các loại thuế khác	67.238.500	32.359.500
Các khoản phí, lệ phí	1.457.745.017	1.457.745.017
Cộng	7.064.338.529	6.307.808.426

18 . Chi phí phải trả	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Trích trước chi phí công trình	3.891.444.812	5.271.347.167
Tiền sử dụng đất Dự án Cao ốc Bàu Sen	127.468.776.704	127.468.776.704
Trích trước lãi vay phải trả	358.249.977	914.629.876
Chi phí phải trả khác	45.356.726	730.098.645
Cộng	131.763.828.219	134.384.852.392

20 . Phải trả dài hạn khác	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	1.094.882.598	1.094.882.598
Cộng	1.094.882.598	1.094.882.598

21 . Vay và nợ dài hạn	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay dài hạn	320.518.849.422	258.061.508.971
Cộng	320.518.849.422	260.039.488.921

22 . Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vốn đầu tư của Nhà nước (Sở Tài chính tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu)	236.911.920.000	236.911.920.000
Vốn góp của các cổ đông	113.088.080.000	113.088.080.000
Cộng	350.000.000.000	350.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Quý 1-2011
	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
+ Vốn góp đầu kỳ	350.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-
+ Vốn góp cuối kỳ	350.000.000.000
- Cổ tức năm 2010 đã chia bằng tiền	13.044.812.768

d. Cổ phiếu

	31/03/2012	01/01/2012
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.000.000	35.000.000
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	35.000.000	35.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.000.000	35.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	294.000	294.000
+ Cổ phiếu phổ thông	294.000	294.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BC KẾT QUẢ KD HỢP NHẤT

23 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1-2012	Quý 1-2011
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	55.586.375.604	46.521.585.005
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	4.988.131.708	13.506.745.811
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	-	1.147.481.442
Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.022.057.217	18.123.789.790
Cộng	82.596.564.529	79.299.602.048

24 . Các khoản giảm trừ

	Quý 1-2012	Quý 1-2011
	VND	VND
Thuế tiêu thu đặc biệt	20.434.957	18.520.936

Cộng	20.434.957	18.520.936
25 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 1-2012 VND	Quý 1-2011 VND
Doanh thu thuần hoạt động xây lắp	55.586.375.604	46.521.585.005
Doanh thu thuần bán thành phẩm, hàng hóa	4.988.131.708	13.506.745.811
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản đầu tư		1.147.481.442
Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.001.622.260	18.105.268.854
Cộng	82.576.129.572	79.281.081.112
26 . Giá vốn hàng bán	Quý 1-2012 VND	Quý 1-2011 VND
Giá vốn của hoạt động xây lắp	54.859.134.205	45.652.814.480
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	3.748.500.354	12.074.747.300
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư		878.631.973
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	12.853.924.215	8.669.559.977
Cộng	71.461.558.774	67.275.753.730
27 . Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1-2012 VND	Quý 1-2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	137.488.059	613.597.831
Lãi bán hàng trả chậm		-
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia	3.791.787.565	2.994.470.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	28.456.987	8.597.247
Cộng	3.957.732.611	3.616.665.078
28 . Chi phí tài chính	Quý 1-2012 VND	Quý 1-2011 VND
Chi phí lãi vay	3.293.172.438	2.092.220.927
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.169.500	-
Chi phí tài chính khác		15.810.917
Cộng	3.294.341.938	2.108.031.844
29 . Thu nhập khác	Quý 1-2012 VND	Quý 1-2011 VND
Thu nhập khác	327.141.274	189.760.927
Cộng	327.141.274	189.760.927

30 . Chi phí khác	Quý 1-2012 VND	Quý 1-2011 VND
Chi phí khác	496.147.879	101.760.927
Cộng	496.147.879	101.760.927

31 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 1-2012 VND	Quý 1-2011 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ		221.166.288
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại các Công ty con	643.832.086	543.802.251
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	643.832.086	764.968.539

32 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 1-2012 VND	Quý 1-2011 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.970.151.892	4.066.828.665
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.970.151.892	4.066.828.665
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	34.706.000	35.000.000
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	34.706.000	35.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	57	116

VIII. THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty

3 . Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

4 . Những thông tin khác

Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu theo quyết định số 3461/QĐ-UBND ngày 06/10/2008 của UBND tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 3500101308, đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 08 năm 2009

IX. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh tại Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC). Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 31/03/2011 do đơn vị lập.

X - Giải trình biến động lợi nhuận quý 1/2012 so với quý 1/2011 :

Lợi nhuận sau thuế quý 1/2012 đạt 1,97 tỷ đồng so với 4,06 tỷ đồng của quý 1/2011 giảm tương đương 51,55% với giá trị giảm 2,09 tỷ đồng. Lợi nhuận quý 1/2012 giảm do :

- Tổng doanh thu gồm doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác quý 1/2012 đạt 86,86 tỷ đồng, tăng 3,78 tỷ đồng so với 83,08 tỷ đồng doanh thu quý 1/2011 .
- Tổng chi phí gồm giá vốn hàng bán; chi phí lãi vay; chi phí QLDN và chi phí khác của quý 1/2012 đạt 82,99 tỷ đồng, tăng 5,76 tỷ đồng so với 77,22 tỷ đồng tổng chi phí của quý 1/2011
- Nguyên nhân tổng chi phí của quý 1/2012 tăng so với quý 1/2011 chủ yếu là do chi phí lãi vay và chi phí giá vốn nguyên vật liệu đầu vào đều tăng so với quý 1/2011.

Người lập biểu

Lê Vy Thùy

Kế toán trưởng

Lê Vy Thùy

Vũng Tàu, ngày 20 tháng 5 năm 2011

Tổng Giám đốc



Trịnh Hàng